

Tờ hướng dẫn sử dụng

*Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.
Nếu cần thêm thông tin, xin hỏi ý kiến bác sĩ hoặc dược sĩ.*

COTTU-F Syrup

Thành phần: Mỗi lọ (100ml) chứa:

Chlorpheniramine maleate	8.33mg
DI-Methylephedrine hydrochloride	62.5 mg
Dikali glycyrrhizinate	41.67 mg
Anhydrous caffeine	31.25 mg

Tá dược: Dung dịch D-sorbitol, Sucrose, Sodium citrate, Acid Citric, Methyl parahydroxybenzoate, Propyl parahydroxybenzoate, hương dâu, màu đỏ số 40, Nước cất.

Dạng bào chế: Siro

Quy cách đóng gói: 1 lọ/hộp

Chỉ định:

Làm giảm nhẹ các triệu chứng gây ra do viêm mũi cấp, viêm mũi dị ứng, viêm xoang như: hắt hơi, chảy nước mũi, ngạt mũi, viêm họng, đau đầu.

Liều dùng và cách sử dụng:

- Liều thường dùng: 3 -8 ml tùy theo lứa tuổi, 3 lần/ ngày sau bữa ăn.
- Trẻ dưới 3 tháng tuổi: chống chỉ định.
- Trẻ từ 3 tháng đến 5 tháng tuổi: 3ml
- Trẻ từ 6 tháng đến 11 tháng: 4 ml
- Trẻ từ 1 đến 2 năm: 6 ml
- Trẻ từ 3 đến 6 tuổi: 8ml
- Tối đa có thể dùng đến 6 lần/ngày, cách nhau trên 4h.

Chống chỉ định:

- Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
- Bệnh nhân đang uống 1 thuốc khác có chứa phenylpropanolamin HCL như thuốc cảm, thuốc chữa viêm mũi, thuốc chữa ho long đờm, thuốc chữa chóng mặt, dị ứng.
- Trẻ em dưới 3 tháng tuổi.

Thận trọng:

- Những bệnh nhân sau nên hỏi ý kiến thầy thuốc trước khi dùng:
- Bệnh nhân tăng nhãn áp (đau mắt, nhìn mờ), bệnh nhân thiếu niệu.
 - Bệnh nhân tiểu đường, cường giáp trạng.
 - Bệnh nhân cao huyết áp.
 - Bệnh nhân rối loạn tim.
 - Bệnh nhân có các bệnh mạn tính, thể trạng yếu, bệnh nhân bị tăng thân nhiệt.
 - Phụ nữ có thai hoặc nghi ngờ có thai.
 - Phụ nữ cho con bú.
 - Trẻ em và người cao tuổi.
 - Bệnh nhân đang dùng một thuốc điều trị khác.

Thuốc có chứa các thành phần dược chất từ thảo dược, do đó có thể bị kết tủa. Cần lắc kỹ trước khi dùng.

Tác dụng phụ:

- Sốc (phản vệ): Khi có các triệu chứng: mê đay, phù, mặt tái, lạnh chân tay, toát mồ hôi lạnh, thở gấp xuất hiện khi dùng thuốc phải ngưng thuốc và hỏi ý kiến bác sĩ.
- Tiêu hoá: Nôn, buồn nôn, khô miệng, táo bón, chán ăn có thể xảy ra.
- Các triệu chứng khác: Ban, thiếu niệu.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

Tương tác với thuốc khác:

Chlorpheniramine:

Các thuốc ức chế monoamin oxydase làm kéo dài và tăng tác dụng chống tiết acetylcholin của thuốc kháng histamin. Ethanol hoặc các thuốc an thần gây ngủ có thể tăng tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương của chlorpheniramin. Chlorpheniramin ức chế chuyển hóa phenytoin và có thể dẫn đến ngộ độc phenytoin.

DI-Methylephedrine hydrochloride: Chưa có các nghiên cứu cụ thể về tương tác của DI-Methylephedrine hydrochloride.

Dipotassium glycyrrhizinate: Chưa ghi nhận thấy các tương tác với các thuốc khác.

Caffeine:

Kháng sinh: Đã có báo cáo về sự tương tác của Caffeine với một số kháng sinh như Ciprofloxacin, enoxacin, pipemidic acid. Dùng đồng thời với các kháng sinh này làm tăng thời gian bán thải và giảm độ thanh thải của Caffeine.

Sử dụng cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Tính an toàn của thuốc khi sử dụng trong thai kỳ và khi cho con bú vẫn chưa được xác định. Nói chung nên thật thận trọng khi dùng thuốc cho các đối tượng này.

Ảnh hưởng đến khả năng lái xe và vận hành máy móc:

Không nên có các hoạt động sau trong thời gian dùng thuốc: Vận hành máy móc, lái xe do có thể bị ngủ gà.

Đặc tính dược lực học:

Thuốc có tác dụng làm giảm nhẹ các triệu chứng gây ra do viêm mũi cấp, viêm mũi dị ứng, viêm xoang như: Hắt hơi, chảy nước mũi, ngạt mũi, viêm họng, đau đầu.

Chlorpheniramine maleate: Chlorpheniramin là một kháng histamin có rất ít tác dụng an thần. Như hầu hết các kháng histamin khác, chlorpheniramin cũng có tác dụng phụ chống tiết acetylcholin, nhưng tác dụng này khác nhau nhiều giữa các cá thể. Tác dụng kháng histamin của chlorpheniramin thông qua phong bế cạnh tranh các thụ thể H1 của các tế bào tác động.

Methylephedrine: Là một thuốc kích thích giao cảm có tác dụng tương tự ephedrine. Methylephedrine được sử dụng với tác dụng làm giãn phế quản, thường được kết hợp trong các chế phẩm để giảm ho và giảm nghẹt mũi.

Dikali glycyrrhizinate: Là một muối của Acid Glycyrrhizinic-một dẫn xuất của cam thảo. Thường được sử dụng như một chất làm ngọt hoặc điều hương. Dikali Glycyrrhizinate thường có trong các chế phẩm có tác dụng giảm ho, các thuốc tăng cường chức năng gan, các rối loạn da, tăng cường chức năng tiêu hóa...

Caffeine: Là một methylxanthine có tác dụng ức chế enzyme phosphodiesterase và có tác dụng đối kháng tại thụ thể adenosine trung ương. Caffeine là chất có tác dụng kích thích thần kinh trung ương, giúp tỉnh táo. Ngoài ra Caffeine còn có tác dụng kích thích trung tâm hô hấp.

Đặc tính dược động học:

- Methylephedrine: Hấp thu tốt khi dung đường uống. Các chất chuyển hóa chủ yếu của Methylephedrine là norephedrine, các hợp chất thơm hydroxyl hóa và methylephedrine N-oxit. Các chất chuyển hóa chủ yếu qua nước tiểu. Các chất chuyển hóa sau 3 ngày dùng thuốc được thải trừ khoảng 70-72% liều dùng.

- Chlorpheniramine Maleate: Hấp thu tốt sau khi uống. Chlorpheniramin maleat chuyển hóa nhanh và nhiều. Các chất chuyển hóa gồm có desmethyl - didesmethyl- chlorpheniramin và một số chất chưa được xác định, một hoặc nhiều chất trong số đó có hoạt tính. Thải trừ chủ yếu qua nước tiểu.

- Caffeine: Hấp thu nhanh và phân bố rộng rãi trong cơ thể. Caffein được chuyển hóa qua gan bằng phản ứng oxy hóa, demethyl hóa và acetyl hóa. Các chất chuyển hóa được bài tiết qua nước tiểu. Thời gian bán thải khoảng 3-7 giờ.

- Glycyrrhizin: Sau khi uống hầu như không phát hiện được Glycyrrhizin trong huyết tương nhưng glycyrrhetic acid, chất chuyển hoá của nó lại được phát hiện với nồng độ đáng kể.

Quá liều:

Chưa ghi nhận thấy trường hợp quá liều khi dùng Cottu-F. Không dùng quá liều chỉ định. Nếu có xảy ra quá liều, chăm sóc và điều trị triệu chứng.

BẢO QUẢN: Trong bao bì kín, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C

HẠN DÙNG: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Để xa tầm tay trẻ em

Nhà sản xuất:

KOLON PHARMACEUTICALS, INC. KOREA
45, Munpyeongseo-ro 18beon-gil, Daedeok-gu, Daejeon, Hàn Quốc